

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 thành phố Chí Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 602/TTr-STNMT ngày 17 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Chí Linh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Chí Linh:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	28.291,77	100,00	28.291,77		28.291,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	20.595,35	72,80	18.937,67	0,00	18.937,67	66,94
1.1	Đất trồng lúa	5.889,48	20,82	4.975,01	0,00	4.975,01	17,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.497,80</i>	<i>15,90</i>	<i>3.583,33</i>	<i>0,00</i>	<i>3.583,33</i>	<i>12,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	483,15	1,71		381,00	381,00	1,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.172,87	18,28		4.735,78	4.735,78	16,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.016,41	14,20	4.016,41		4.016,41	14,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.245,53	4,40	1.245,53		1.245,53	4,40
1.6	Đất rừng sản xuất	2.848,54	10,07		2.394,15	2.394,15	8,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	933,82	3,30		1.137,59	1.137,59	4,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	5,55	0,02		52,20	52,20	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	7.557,44	26,71	9.354,10	0,00	9.354,10	33,06
2.1	Đất quốc phòng	524,28	1,85	678,93		678,93	2,40
2.2	Đất an ninh	205,66	0,73	390,81		390,81	1,38
2.3	Đất khu công nghiệp	224,76	0,79	197,75		197,75	0,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	38,67	0,14	88,80		88,80	0,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,14	0,02	115,14		115,14	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	377,81	1,34	446,28		446,28	1,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			17,27		17,27	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.996,76	10,59	3.523,60		3.523,60	12,45
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>17,76</i>	<i>0,06</i>	<i>22,87</i>		<i>22,87</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>23,70</i>	<i>0,08</i>	<i>23,63</i>		<i>23,63</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>107,83</i>	<i>0,38</i>	<i>121,81</i>		<i>121,81</i>	<i>0,43</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>195,49</i>	<i>0,69</i>	<i>337,56</i>		<i>337,56</i>	<i>1,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>1,96</i>	<i>0,01</i>	<i>1,96</i>		<i>1,96</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>20,26</i>	<i>0,07</i>	<i>20,26</i>		<i>20,26</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.933,46</i>	<i>6,83</i>	<i>2.222,16</i>		<i>2.222,16</i>	<i>7,85</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>561,08</i>	<i>1,98</i>	<i>626,91</i>		<i>626,91</i>	<i>2,22</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>127,88</i>	<i>0,45</i>	<i>131,72</i>		<i>131,72</i>	<i>0,47</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,10</i>	<i>0,00</i>	<i>1,04</i>		<i>1,04</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>6,24</i>	<i>0,02</i>	<i>13,68</i>		<i>13,68</i>	<i>0,05</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	33,83	0,12	62,11		62,11	0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			5,00		5,00	0,02
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,43	0,03	27,93		27,93	0,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	637,77	2,25	285,28		285,28	1,01
2.13	Đất ở tại đô thị	650,70	2,30	1.156,19		1.156,19	4,09
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,47	0,08	21,52	4,79	26,31	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,31	0,00	6,25		6,25	0,02
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	22,06	0,08	24,29		24,29	0,09
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	145,20	0,51	172,94		172,94	0,61
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	123,53	0,44		390,53	390,53	1,38
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	25,74	0,09		31,71	31,71	0,11
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,54	0,01		194,53	194,53	0,69
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,90	0,07		20,57	20,57	0,07
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	953,91	3,37		953,91	953,91	3,37
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	536,43	1,90		536,43	536,43	1,90
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	1,54	0,01		1,54	1,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	138,98	0,49		0,00	0,00	0,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Phường Bến Tầm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.723,52	176,56	73,43	221,71	47,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	642,67	23,63	32,74	88,24	6,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>609,65</i>	<i>23,63</i>	<i>32,74</i>	<i>88,24</i>	<i>6,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	101,89	0,20	8,51	1,56	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	456,67	93,70	15,54	73,81	8,39
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	454,39	49,43	15,40	54,13	20,40
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	67,90	9,60	1,24	3,97	12,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		237,77		20,24	7,64	4,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,47			0,74	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	211,50		20,24	6,90	4,00

2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,80				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,31	0,72		13,22	4,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	99,48	39,09	120,42	86,74	22,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,54	11,76	81,89	36,73	9,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	45,54	11,76	81,89	36,73	9,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,15	1,37		0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,76	11,70	20,81	11,49	6,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,83	14,89	12,51	37,72	6,32
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,35	0,59	3,84	0,80	0,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,72		12,45	3,00	4,78
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			3,45		4,78
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,72		9,00	3,00	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		2,67	0,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	92,20	75,22	52,27	33,87	21,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,51	29,24	36,87	27,24	6,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	10,51	29,24	3,85	27,24	6,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		4,00	0,41		12,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,26	19,30	4,57	4,18	1,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,43	12,20	1,00		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		10,48	9,42	2,45	1,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				59,66	9,77	10,90

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				1,70	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			59,66	8,07	7,50
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					3,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06	0,04	0,30	0,30	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,75	115,87	68,99	97,96	44,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,22	42,44	30,92	43,18	20,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>59,22</i>	<i>42,44</i>	<i>30,92</i>	<i>43,18</i>	<i>20,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,58	3,68	3,74	49,11	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	111,64	17,61	10,76	5,22	6,80
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,11	50,98	20,69		15,35
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,20	1,16	2,88	0,45	1,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,45	14,80	20,50	15,80	6,06
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		0,50		8,30	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	37,05	14,30	17,50	7,50	6,06
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,40		3,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,21		0,27		0,13

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,60		4,95	3,50	2,50
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62				
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,65		4,95	3,50	1,50

1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,33				1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	115,38	3,06	3,28	15,94	15,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,22			3,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,78				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,56			0,50	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,82			2,50	1,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,77				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,78		1,09	0,30	4,48
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,35				
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,00	1,00			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24				0,33
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08				
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67		0,19		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00			1,00	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,62				
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	34,30	2,06	2,00	8,64	10,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17				
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,99				
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,50			0,33	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,50				
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,33	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,38	3,04	3,66	2,00	2,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,75				
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,63				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				0,50	0,50
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		1,05		1,50	1,43
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					

2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT			0,06		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					0,60
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			3,60		
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					0,10
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,99			
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP			1,74	0,93	0,60
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1,74	0,93	0,60
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,87	15,03	3,68	0,36	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,47	10,00			
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,91	1,22		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,12			
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40		2,21		
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,05	0,30	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				0,06	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,08		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			0,02		
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX					
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,07		
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,03		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,05	3,62			3,88
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN		3,62			
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05				3,88
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,15	13,40		2,12	20,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP					4,00
2.2	Đất an ninh	CAN		7,78			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30				3,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,20				
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					8,77
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50	0,32			3,50
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,30			0,50
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10			0,12	0,20
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		5,00		2,00	1,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này và các quy định của pháp luật đất đai hiện hành, các quy định của pháp luật có liên quan; Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Chí Linh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính, XD;
- Công TTĐT tỉnh (*để đăng trên trang TTĐT*);
- Lưu: VT, NNTN&MT.(15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dương Thái